

## VỊ THẾ CỦA TRUNG TRUNG BỘ TRONG LỊCH SỬ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

*TS. Lưu Trang*

*ThS. Nguyễn Duy Phương*

*Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng*

“Chiếc đòn gánh uốn cong gánh nặng hai đầu châu thổ” là hình ảnh ví von khi nhìn về dải đất Trung Trung Bộ. Nhưng cũng chính hình ảnh đó đã phần nào phản ánh vị thế của vùng đất này trong lịch sử dân tộc. Từ thế kỷ XIV đến XIX, Trung Trung Bộ chủ yếu gồm hai vùng Thuận Hóa và Quảng Nam, kéo dài từ Quảng Bình đến đèo Cù Mông (Bình Định ngày nay), có vai trò đặc biệt quan trọng trong hành trình Nam tiến mở cõi, là cửa ngõ của cả nước, là nhân tố gắn kết đất nước thống nhất. Vì vậy, việc tìm hiểu vị thế của vùng Trung Trung Bộ trong lịch sử trung đại Việt Nam là điều cần thiết để ngày nay chúng ta có cơ sở nhận thức đúng vai trò của vùng đất này trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hôm nay.

### **1. Vùng Trung Trung Bộ giữ vai trò là vị trí tiền tiêu, “trạm trung chuyển”, “bàn đạp” quan trọng cho các luồng di dân từ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ tiến vào mở cõi phương Nam**

Vùng đất Trung Trung bộ của Đại Việt được khai sinh từ cuộc hôn nhân lịch sử đặc sắc giữa công chúa Huyền Trân (Đại Việt) và vua Chế Mân (Champa) năm 1306. Sính lễ của vua Champa dâng cho vua Trần là hai Châu Ô, Lý (tức là đất từ Quảng Trị đến bờ Bắc sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam ngày nay). Vua Trần bên cạnh việc đổi hai châu Ô, Lý thành Thuận Châu và Hóa Châu, còn khuyến khích cư dân Đại Việt vào tham gia khai khẩn vùng đất mới này cùng với người Champa, lập làng dựng chợ, xây dựng cuộc sống. Từ đây, các làng xã ở Thuận Hóa dần dần ra đời. Trong đó, làng Đà Sơn (nay thuộc phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng) được xem là một trong những làng được thành lập sớm nhất và có vai trò quan trọng trong buổi đầu khai phá vùng đất mới này.

Theo gia phả tộc Phan làng Đà Sơn, nhóm di dân người Việt đến khai khẩn đầu tiên đất Đà Sơn chính thức từ năm 1346 khi ông Phan Công Thiên,

phò mã của vua Trần Minh Tông nhận lệnh vua Trần vào vùng “mười ba châu” ở Nam Hóa Châu để ổn định tổ chức và xây dựng cuộc sống mới cho nhân dân. Cùng đi với Phan Công Tiên và gia đình ông là thành viên thuộc các tộc họ Phan, Kiều, Đỗ và Nguyễn. Nhóm di dân này đã chọn đất Trà Na, thuộc động Trà Ngâm<sup>1</sup> để định cư vì nơi đây hội tụ đầy đủ các điều kiện tự nhiên thuận lợi cho con người sinh sống: phía trước tiếp giáp biển, phía sau là núi, ở giữa là đồng bằng xen kẽ vùng đồi, nằm án ngữ con đường độc đạo từ Nam ra Bắc. Theo chủ trương mềm dẻo, khuyến khích của nhà Trần, ông Phan Công Tiên tổ chức việc “chiêu dụ quan dân các châu động quy thuận”, tổ chức sắp xếp lại trật tự xã hội, đẩy mạnh khai hoang vỡ hóa, tăng cường hỗ trợ phương tiện và kỹ thuật sản xuất nông nghiệp mới cho các cộng đồng nhân dân. Nhờ những chính sách an dân đó nên vào đầu thế kỷ XV, khi Chiêm Động và Cổ Lũy hội nhập Đại Việt, vùng đất Nam Hóa này không còn là vùng “biên viễn” của đất nước, Hóa Châu trở thành vùng đất yên bình, hấp dẫn các luồng di dân đến định cư, đồng thời, nó còn đảm nhận vị trí tiền tiêu làm “bàn đạp”, “điểm dừng chân” cho một số luồng di dân từ Bắc và Bắc Trung bộ vào Nam Trung bộ và Nam bộ từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII.

Tuy đã có một số cư dân của Đại Việt đến định cư sinh sống và xây dựng làng xã tại các vùng đất thuộc Thuận Hóa, nhưng một số quan lại của nước Champa đã không từ bỏ ý định lấy lại các vùng đất mà vua Chế Mân đã dâng cho Đại Việt. Việc người Champa tái đánh chiếm vùng đất đã mất, cướp phá, bắt người, dung nạp những tù nhân bị lưu đầy của Đại Việt... đã liên tiếp diễn ra trong nhiều thế kỷ. Thậm chí, họ còn liên kết những người Việt tại Thuận Hóa để đánh, quấy phá vùng đất Thanh – Nghệ của Đại Việt. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: từ năm 1365 đến 1444, không kể những trận đánh cướp nhỏ thì Champa đã đánh cướp vùng đất Thuận Hóa 10 lần. Trong Chiếu “*bình Chiêm*” (1469), Lê Thánh Tông đã liệt kê tội trạng của đối phương là: “*Đánh cướp Hóa Châu, giết người đồn trí... Đàn ông, đàn bà của ta thì bắt làm nô lệ; tù tội của ta thì hết thầy bao dung. Dân lưu vong phải chum chân mà chịu oan; suốt của nước muốn kêu trời mà không thấu*”.

Để đối phó với hành động đem hơn 40 vạn quân thủy bộ đánh chiếm Hóa Châu (8/1470) của vua Chiêm là Trà Toàn, vua Thánh Tông quyết định mở cuộc Chiêm phạt. Ngày 7 tháng Giêng năm Tân Mão (1471) “*nhà vua thân chinh dẫn hơn 1000 chiến thuyền, 70 vạn tinh binh, dựng cờ thiên tử, đánh trống hò reo, tiến vào đất địch. Quân Chiêm tan vỡ, dầy xéo lên nhau mà*

<sup>1</sup> Ngày nay là dải đất dài từ chân đèo Nam Hải Vân đến sông Cẩm Lệ

chạy. Nhà vua lại thân xuất đại quân tiến vào cửa Thị Nại, bao vây thành Trà Bàn, bắt sống được vua Chiêm Trà Bàn cùng hơn 50 người trong hoàng cung và 3 vạn tù binh<sup>1</sup>. Chiến thắng lớn lao này không những khôi phục được bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, mà còn mở rộng bờ cõi Đại Việt đến miền Vijaya (tức đèo Cù Mông thuộc tỉnh Bình Định ngày nay), được vua Lê Thánh Tông đặt tên là phủ Hoài Nhơn. Từ đây, vùng Trung Trung Bộ (từ Quảng Bình cho đến đèo Cù Mông thuộc Bình Định ngày nay) chính thức được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt.

Sau khi Lê Thánh Tông “bình Chiêm” trở về, ông đã xuống chiếu chiêu mộ nhân dân vào khai khẩn vùng đất mới tạo nên một làn sóng Nam tiến khá ào ạt, hoạt động khai khẩn đất đai, thành lập làng xã diễn ra đều khắp từ Quảng Bình đến Quảng Nam. Theo *An Nam Chí Lược* của Lê Tắc thì năm 1335, riêng phủ Tân Bình (thuộc Quảng Bình ngày nay) có 37 xã, đến thời Lê (1470), theo *Thiên Nam dư hạ* thì phủ này đã tăng lên 235 xã, nghĩa là tăng gấp 6 lần. Tương tự như vậy, tại Quảng Nam tính đến năm 1556, thì cư dân người Việt tại Quảng Nam cũng đã đông đúc, việc lập làng, chia ruộng đất công cũng đã đi vào bài bản, điều này được tập *Phủ tạp Quảng Nam ký sự* ghi rõ như sau: “Những ruộng đất do quân lính khai khẩn nay đã thành thực điều thì nên đem làm công điền giao cho các thôn xã sở tại quân cào cho quân dân cày cấy chịu tô thuế... Hiện nay dân cư đã ổn định, các thôn xã đã hình thành, ruộng đất mới khai khẩn tăng gấp bội. Vậy xin khám đạt ruộng đất công cũng như tư, phân định các hạng để tiện việc thu thuế”<sup>2</sup>.

Tuy nhiên, phải đến thời các chúa Nguyễn, vùng đất Trung Trung Bộ mới thực sự trở thành miền đất hứa cho các lưu dân Việt định cư sinh sống lâu dài. Xuất phát từ ý đồ xây dựng thế lực riêng, dần dần tách khỏi sự lệ thuộc của chính quyền Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài, Đàng Quận công Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn sau này đã tận dụng những ưu thế sẵn có về “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” để nhanh chóng biến nơi “ô châu ác địa” thành vùng đất trù phú, dân cư đông đúc đối lập hoàn toàn với cảnh nghèo đói, khốn khó của các vùng đất ở Đàng Ngoài. Chẳng hạn như “năm Mậu Thân, niên hiệu Hoành Định thứ 9 (1608), các nơi ở Đàng Ngoài, thời tiết khô hạn, lúa má cháy khô, một thưng gạo giá một đồng tiền, có nhiều người chết đói, thậm chí có nơi

<sup>1</sup> Ngô Sĩ Liên (1985), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 443 – 444.

<sup>2</sup> “Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật Bùi Tá Hán (1496 – 1568)”, Sở Văn Hóa Thông Tin Quảng Ngãi, 1996, tr.28.

người ta ăn thịt lẫn nhau, đói khổ như thế đến hơn một năm. Duy chỉ có 2 xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, mưa thuận gió hòa, một đấu gạo chỉ có 3 tiền, ngoài đường không ai nhặt của rơi, bốn dân sĩ, nông, công, thương đều an cư lạc nghiệp”<sup>1</sup>. Hay như huyện Điện Bàn (Quảng Nam) ở thế kỷ XVI trong *Ô Châu Cận Lục* được Dương Văn An mô tả với những hình ảnh thật sung túc, giàu có “*Huyện Điện Bàn đất đai liền với phương Nam cương giới ở ngoài châu Ô. Nhiều thóc giàu có, nhà nông đập lúa bằng trâu. Đường bộ thì có xe, đường thủy thì sẵn thuyền. Xã Mạc Châu trồng nhiều hoa hồng. Xã Lang Châu sản nhiều lụa trắng. Hai làng Hóa Khuê cắm cọc để chống ngạt ngư; các xã Lỗi Sơn, Chiêm Sơn đóng cửa gỗ để phòng mãnh thú. Đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu. Người sang kẻ hèn bát đĩa đều vẽ rồng vẽ phượng; kẻ hơn người kém, sống áo toàn màu đỏ, màu hồng*”<sup>2</sup>.

Khi các chúa Nguyễn bằng nhiều phương cách đã tiếp tục mở rộng lãnh thổ về phương Nam, sáp nhập thêm Phú Yên và Nam Bộ vào lãnh thổ Đại Việt, thì vùng đất Quảng Nam với nguồn nhân lực dồi dào, tiềm lực kinh tế mạnh đã trở thành hậu phương cung cấp nhân tài, vật lực cho các luồng di dân tiếp tục tiến vào các vùng đất mới khai khẩn đất hoang, hình thành làng xã. Đồng thời, với vị trí nằm giữa hành trình Nam tiến, vùng đất này như là trạm trung chuyển để các lưu dân dừng chân, dưỡng sức trên chặng đường dài vào Nam.

Như vậy, đến thời các chúa Nguyễn, cư dân vùng Thanh – Nghệ trong bước đường Nam tiến đã không còn xem vùng đất Trung Trung bộ là vùng đất mới nữa, mà họ lấy vùng đất này làm bàn đạp tiếp tục tiến sâu về phía Nam. Và như thế trong công cuộc Nam tiến của dân tộc ta, vùng đất Trung Trung Bộ đóng vai trò như là “bàn đạp”, “điểm dừng chân”, “trạm trung chuyển” cho các luồng di dân từ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ tiến vào mở cõi phương Nam. Đồng thời, đây cũng là nơi thực thi công cuộc “hành chính hóa” cho vùng đất mới, là nơi thử nghiệm, hoàn chỉnh các chính sách “khuyến dân lập ấp” của công cuộc Nam tiến. Vùng đất Trung Trung Bộ chính là sản phẩm của công cuộc Nam tiến nhưng cũng chính nó là nhân tố quan trọng góp phần làm nên một lãnh thổ Việt Nam rộng lớn như ngày hôm nay.

<sup>1</sup> Nguyễn Khoa Chiêm (1986), *Trịnh – Nguyễn diễn chí*, tập 1, Sở Văn hóa Thông tin Bình Trị Thiên.

<sup>2</sup> Dương Văn An (1961), *Ô Châu Cận Lục*, bản dịch của Bùi Lương, Văn hóa Á Châu, Sài Gòn, tr.49.

## 2. Trung Trung Bộ là cửa ngõ của cả nước tiếp xúc với thế giới bên ngoài, nơi nảy sinh trung tâm thương mại quốc tế lớn bậc nhất của Việt Nam suốt thời kỳ trung đại

Trung Trung Bộ có một vị trí địa lý rất đặc biệt, nằm ở trung điểm đất nước, là giao điểm các trục giao thông Bắc - Nam, Đông - Tây, nối liền 2 miền đất nước. Không chỉ vậy, Trung Trung Bộ còn có đường bờ biển dài hơn 1000km, án ngữ ngay trên trục giao thông hàng hải quốc tế từ Ấn Độ sang Trung Quốc, Nhật Bản, được xem như là cửa ngõ thông ra Thái Bình Dương. Có thể thấy, vùng Trung Trung Bộ như là mặt tiền của cả nước, của tiểu vùng sông Mekong, từ đây có thể nối với các nước Lào, Thái Lan, Campuchia, Myanmar và xa hơn nữa là các nước Nam Á và vùng Tây Nam Trung Quốc.

Tuy nhiên, trong suốt thời Trần - Lê, với tư tưởng “trọng nông, ức thương” truyền thống, vị trí địa lý đặc biệt này của vùng Trung Trung Bộ vẫn chưa được khai thác, chỉ đến khi Nguyễn Hoàng theo câu sấm Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm *"Hoàng Sơn nhất đại vạn đại dung thân"* vào cai quản vùng Thuận Hóa (năm 1558), lập nên xứ Đàng Trong thì những ưu thế này mới được phát huy triệt để. Để không chỉ tồn tại được ở vùng đất Thuận Quảng được xem là ô châu ác địa, mà còn phải có nguồn lực dồi dào đối phó với thế lực của họ Trịnh ở Đàng Ngoài, Nguyễn Hoàng và tám đời chúa Nguyễn con cháu của ông đã quyết định *"mở toang cửa"* vùng Trung Trung Bộ để tiếp xúc với thế giới bên ngoài, mời gọi thương nhân các nước đến giao thương.

Với chính sách ngoại giao đầy tích cực và cởi mở, các chúa Nguyễn đã khai thác tối đa những ưu thế vốn có của vùng đất, kịp thời nắm bắt những thay đổi thuận lợi của bối cảnh thế giới để làm nên thời kỳ hoàn kim cho nền ngoại thương vùng Trung Trung Bộ, biến nơi đây thực sự trở thành cửa ngõ của cả nước. Trong các thế kỷ XVII - XVIII, hầu hết các cường quốc kinh tế lúc bấy giờ, cả ở châu Á lẫn châu Âu đều có mặt trên vùng đất Trung Trung Bộ và thiết lập quan hệ giao thương với chính quyền nơi đây<sup>1</sup>. Đúng như nhận định của Nguyễn Văn Kim: *"Trong lịch sử Việt Nam, chưa bao giờ nền kinh tế hải thương lại có quan hệ mở rộng, đa dạng và phát triển hưng thịnh như giai đoạn thế kỷ XVI - XVII. Hầu hết các cường quốc kinh tế lúc bấy giờ, cả ở châu Á và châu Âu đều đến và thiết lập quan hệ trao đổi, buôn bán với Đàng"*

<sup>1</sup> Nhật Bản, Trung Quốc, Cao Miên, Hà Lan, Ấn Độ, Philippines, Anh...

*Trong*<sup>1</sup>. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, sự thịnh vượng quốc gia tùy thuộc vào ngoại thương, chứ không chỉ riêng nông nghiệp.

Một minh chứng điển hình nhất cho sự hưng thịnh của ngoại thương vùng đất Trung Trung Bộ dưới thời các chúa Nguyễn chính là sự vươn dậy đầy ấn tượng của thương cảng Hội An (Quảng Nam) trong các thế kỷ XVI – XIX. Từ một làng chài ven biển, Hội An đã phát triển thành thương cảng quốc tế nổi tiếng, trung tâm trung chuyển hàng hóa của cả vùng Đông Bắc Á và Đông Nam Á với sự có mặt của thương thuyền các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Xiêm, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... đến giao thương mậu dịch. Nhà sư Trung Quốc là Thích Đại Sán đã rất ngạc nhiên trước sự sầm uất của Hội An vào thế kỷ XVII: “*Vì Hội An là một mã đầu lớn, nơi tập hợp của khách hàng các nước, thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm, gọi là Đại Đường nhai, hai bên đường hàng phố ở liền nhau khít rịt... cuối đường là cầu Nhật Bản, tức Cẩm Phô, cách bờ bên kia tức Trà Nhiêu là đình bạc của tàu ngoại quốc. Nhân dân đông đúc, tôm cá rau quả tập hợp mua bán suốt ngày. Thuốc Bắc hay các hàng khác tìm mua ở Thuận Hóa không có thì người ta vào mua ở đây*”<sup>2</sup>. Ngay từ thế kỷ XVII, XVIII, hằng năm, ở Hội An đều có tổ chức “*Hội chợ quốc tế*” kéo dài giữa hai kỳ gió mùa mậu dịch. Cristoforo Borri vào đầu thế kỷ XVII đã ghi nhận “*người Trung quốc và người Nhật Bản là những thương khách chủ yếu trong một hội chợ năm nào cũng mở tại một hải cảng của xứ Đàng Trong và kéo dài chừng 4 tháng...*”<sup>3</sup>. Không chỉ vậy, Hội An còn tham gia vào hoạt động xuất khẩu, đóng vai trò “*chuyển khẩu*”, một hiện tượng rất hiếm trong xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Tác giả Li Tana đã nhận xét “*Một trong những đặc tính gây chú ý của nền thương mại Đàng Trong vào giai đoạn đầu là Đàng Trong đã xuất khẩu những mặt hàng nhập khẩu trước đó*”<sup>4</sup>... “*Từ đầu thế kỷ 17 cái hấp dẫn hơn hết các thương gia đến Đàng Trong chính là vai trò “chuyển khẩu” của nó*”<sup>5</sup>.

Như vậy, trong các thế kỷ XVI - XIX trở đi, cùng với vai trò là cửa ngõ giao thương của cả nước, vùng Trung Trung Bộ đã hình thành nên một trung

<sup>1</sup> Nguyễn Văn Kim (2006), “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, tr.23

<sup>2</sup> Thích Đại Sán (1964), *Hải Ngoại ký sự*, bản dịch Viện Đại học Huế, Huế, tr.154.

<sup>3</sup> C. Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, người dịch Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị, NXB TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.

<sup>4</sup> Đây chính là giai đoạn Quảng Nam

<sup>5</sup> Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỉ XVII - XVIII*, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh, tr.117.

tâm thương mại mang tầm vóc quốc tế tại Hội An, góp phần đưa vùng đất này trở thành một trung tâm kinh tế lớn, có thể so sánh với trung tâm kinh tế ở đồng bằng Bắc bộ.

### 3. Trung Trung Bộ là “cầu nối” quan trọng xoá bỏ Đàng Trong – Đàng Ngoài, thống nhất đất nước

Khi ý đồ xây dựng một vương triều độc lập, thoát ly hẳn sự lệ thuộc với triều đình vua Lê – chúa Trịnh của Nguyễn Hoàng chưa thành thì ông phải ra đi, ước nguyện đó ông đã trao lại cho người con trai thứ 6 của mình là Nguyễn Phúc Nguyên với lời trăng trối lúc lâm chung: *“Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chớ đừng bỏ qua lời dặn của ta”<sup>1</sup>*

Thực hiện di chúc của người cha, Nguyễn Phúc Nguyên đã từng bước ly khai hẳn với triều đình Lê – Trịnh, không chịu nộp thuế, không về chầu triều đình và đánh bại cuộc tấn công quy mô lớn của Trịnh Tráng vào năm 1627, mở đầu cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn kéo dài 45 năm (1627 – 1672), làm cho đất nước bị chia cắt thành Đàng Trong – Đàng Ngoài gây ra đau thương, nhưng nhớ cho biết bao thế hệ con dân nước Đại Việt.

Một lần nữa vùng đất Trung Trung Bộ lại thể hiện vai trò của mình đối với lịch sử dân tộc. Từ đất Tây Sơn (Bình Định), phong trào nông dân Tây Sơn do anh hùng áo vải Nguyễn Huệ lãnh đạo đã đánh đổ chính quyền chúa Nguyễn (1777), giải phóng Phú Xuân, rồi vượt sông Gianh tiến ra Thăng Long, lật đổ chế độ cát cứ của chúa Trịnh, xoá bỏ Đàng Trong – Đàng Ngoài, cơ bản thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ (1786). Để có danh nghĩa chính thống nhằm thống nhất lực lượng chống giặc Thanh (1788 – 1789), tháng 12 năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, chọn Phú Xuân (Huế) làm kinh đô của cả nước. Đây là kinh đô đầu tiên sau khi đất nước được thống nhất.

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr.37.

Tuy đất nước đã được thống nhất về mặt lãnh thổ nhưng lúc này vẫn chưa có một chính quyền thống nhất; từ năm 1788 – 1793 có ba chính quyền: Phú Xuân, Quy Nhơn, Gia Định; từ năm 1793 – 1801 có hai chính quyền Phú Xuân, Gia Định. Trong khi sự nghiệp vẫn còn dang dở thì Quang Trung bị bệnh qua đời để lại hoài bão thống nhất đất nước cho kẻ thù không đội trời chung của mình là Nguyễn Ánh kế tục.

Tháng 6 năm 1801, Nguyễn Ánh đánh chiếm Phú Xuân, lên ngôi hoàng đế (6-1802), đặt niên hiệu là Gia Long, lập ra nhà Nguyễn. Sau đó, Gia Long đem quân tiến ra Thăng Long, tiêu diệt vương triều Tây Sơn (7-1802), xây dựng chính quyền trung ương thống nhất tại Phú Xuân (Huế), cai quản trên tất cả các vùng miền của cả nước. Như vậy, đến 1802, công cuộc đấu tranh thống nhất đất nước lâu dài, cam go mới được hoàn tất, Phú Xuân (Huế) sau năm 1802 trở thành kinh đô thống nhất của một đất nước được thống nhất.

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, quả thật hiếm có vùng đất nào như vùng đất Trung Trung Bộ, chính nơi đây tạo nên sự chia cắt để rồi chính nó tạo nên sự thống nhất. Điều đó cho thấy vai trò trung tâm, vai trò “kết nối” cực kỳ quan trọng của vùng đất này đối với hai miền đất nước. Có lẽ vì thế nên cả hai tên thực dân đế quốc sừng sỏ nhất thế giới là Pháp và Mỹ đều chọn vào vùng đất này (cụ thể là Quảng Nam - Đà Nẵng) làm mục tiêu đầu tiên để thực hiện mưu đồ thôn tính nước ta.

Có thể khẳng định trong tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam, vùng Trung Trung Bộ có một vị thế đặc biệt mà không vùng đất nào trên đất nước này có thể thay thế được. Và vị thế đó càng có ý nghĩa lớn lao hơn đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hôm nay. Để tồn tại và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa, Việt Nam phải chủ động hội nhập, tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế, vùng Trung Trung Bộ với vai trò là một trong những cửa ngõ lớn của cả nước, từng có một thời hoàn kim về ngoại thương với trung tâm thương mại quốc tế nổi tiếng tại Hội An, sẽ là động lực quan trọng để chúng ta thực hiện được mục tiêu đó. Chính vì vậy, ngày 12/8/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định phê duyệt vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - vùng Trung Trung Bộ từ nay đến năm 2025, với mục tiêu phấn đấu đến thời gian này, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - vùng Trung Trung Bộ sẽ trở thành đầu mối trung chuyển và trung tâm giao thương, chế biến của vùng Mê Kông lớn và khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Điều đó đã một lần nữa khẳng định vị thế đặc biệt của vùng đất Trung Trung Bộ không chỉ đối với quá khứ dân tộc mà cả hiện tại và tương lai của đất nước mai sau.

### Tài liệu tham khảo

1. Dương Văn An, *Ô Châu Cận Lục*, bản dịch của Bùi Lương, Văn hóa Á Châu, Sài Gòn, 1961.
2. C. Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, người dịch Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị, NXB TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh, 1998.
3. Nguyễn Khoa Chiêm, *Trịnh – Nguyễn diễn chí*, tập 1, Sở Văn hóa Thông tin Bình Trị Thiên, 1986.
4. Nguyễn Văn Kim, “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 2006, tr.23.
5. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985.
6. Li Tana, *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII*, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1999.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.
8. “Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật Bùi Tá Hán (1496 – 1568)”, Sở Văn Hóa Thông Tin Quảng Ngãi, 1996.
9. Thích Đại Sán, *Hải Ngoại ký sự*, bản dịch Viện Đại học Huế, Huế, 1964.